

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc xã Tam Hưng năm 2025

Thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP, ngày 30/10/2020 của Chính phủ về việc “Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị”; Quyết định số 56-QĐ/TW, ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị về việc ban hành “Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập”; Ban Thường vụ Đảng ủy xã Tam Hưng xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập trong cơ quan, tổ chức, đơn vị năm 2025 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm thực hiện nghiêm và có hiệu quả các quy định của pháp luật về kê khai, công khai tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị và địa phương; nâng cao ý thức, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân trong việc kê khai, công khai tài sản, thu nhập.

- Phục vụ công tác kiểm soát tài sản, thu nhập và công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; góp phần phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng.

2. Yêu cầu

- Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập phải kê khai rõ ràng, chính xác, đầy đủ, trung thực về tài sản, thu nhập, biến động về tài sản; giải trình trung thực về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm theo quy định và chịu trách nhiệm trước quy định của Đảng và Pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập của mình, của vợ hoặc chồng và con chưa thành niên.

- Việc tổ chức kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị phải đảm bảo kịp thời, đúng thời gian và trình tự, thủ tục theo quy định.

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương; Bí thư đảng ủy, chi bộ cơ sở trực thuộc Đảng ủy căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, chủ động tổ chức quán triệt, hướng dẫn và triển khai thực hiện đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

- Các cơ quan, đơn vị, cá nhân phải nhận thức sâu sắc, ý thức tầm quan trọng của công tác kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn để thực hiện theo đúng quy định, góp phần phòng ngừa tham nhũng.



II. NỘI DUNG

Thường trực HĐND, Lãnh đạo UBND xã, các cơ quan tham mưu giúp việc Đảng ủy xã, Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã, các tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc Đảng ủy (sau đây viết tắt là các cơ quan, đơn vị) tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn về việc kê khai tài sản, thu nhập; tiếp nhận, bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập và công khai bản kê khai tài sản, thu nhập đến người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP, ngày 30/10/2020 của Chính phủ và Quyết định số 56-QĐ/TW, ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Thường vụ Đảng ủy

- Lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, đảng bộ, chi bộ cơ sở trực thuộc Đảng ủy nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch kiểm soát tài sản, thu nhập trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Đảng ủy năm 2025.

- Ban hành quyết định phê duyệt danh sách cán bộ diện Ban Thường vụ Thành ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy quản lý, công chức cơ quan đảng, đoàn thể xã có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2025.

2. Thường trực Hội đồng Nhân dân xã

- Chỉ đạo tuyên truyền Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP và các văn bản chỉ đạo về phòng, chống tham nhũng và kê khai tài sản, thu nhập đến các Ban của HĐND xã.

- Chỉ đạo triển khai việc kê khai tài sản, thu nhập đối với các đối tượng thuộc diện phải kê khai theo quy định thuộc thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân xã

- Chỉ đạo tuyên truyền Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP và các văn bản chỉ đạo về phòng, chống tham nhũng và kê khai tài sản, thu nhập đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

- Chỉ đạo Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao xã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tuyên truyền Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP và các văn bản chỉ đạo về phòng, chống tham nhũng và kê khai tài sản, thu nhập trên hệ thống truyền thanh, cổng thông tin điện tử của xã và các phương tiện truyền thông khác.

- Xây dựng Kế hoạch và chỉ đạo triển khai việc kê khai tài sản, thu nhập đối với các đối tượng thuộc diện phải kê khai theo quy định thuộc thẩm quyền UBND xã quản lý.

4. Ban Xây dựng Đảng

- Tham mưu Ban Thường vụ Đảng ủy ban hành Quyết định những người giữ vị trí công tác quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 34 Luật phòng chống tham nhũng, những người thuộc diện phải kê khai để yêu cầu thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập năm 2025.



- Triển khai hướng dẫn, tiếp nhận bản kê khai tài sản thu nhập năm 2025 của cán bộ, công chức các đơn vị.

- Bàn giao cho Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy một bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2025 của người có nghĩa vụ kê khai theo quy định.

5. Văn phòng Đảng ủy

- Phối hợp với các cơ quan tham mưu giúp việc Đảng ủy tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

6. Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy

- Tiếp nhận toàn bộ các bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2025 từ Ban Xây dựng Đảng để tổng hợp và kiểm soát tài sản, thu nhập.

- Xây dựng, ban hành kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập của đối tượng có nghĩa vụ kê khai diện Ban Thường vụ Đảng ủy quản lý.

- Tổng hợp kết quả kiểm soát kê khai tài sản, thu nhập hằng năm, báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy và Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập cấp trên theo quy định về chế độ báo cáo công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng. Lưu trữ bản kê khai theo quy định.

7. Các cơ quan, đơn vị, các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc Đảng ủy

- Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, triển khai, hướng dẫn về việc kê khai tài sản, thu nhập đến các đối tượng có nghĩa vụ phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm, kê khai lần đầu, kê khai bổ sung theo Quy định của Đảng, Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.

- Triển khai thực hiện kế hoạch; rà soát, lập danh sách, chỉ đạo kê khai, tiếp nhận, kiểm tra bản kê khai tài sản; lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai, trong đó có các nội dung: họ và tên người kê khai, chức vụ, vị trí công tác, đơn vị công tác, phương thức kê khai, số bản kê khai, số trang bản kê khai, ngày tiếp nhận bản kê khai tại đơn vị, ký giao nhận bản kê khai.

- Sau khi nhận bản kê khai tài sản của những đối tượng thuộc diện kê khai tài sản, thực hiện công khai bản kê khai tài sản, thu nhập tại hội nghị hoặc niêm yết công khai bản kê khai tài sản của những người thuộc diện phải kê khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị trong vòng 15 ngày. Lập biên bản, lập danh sách và bàn giao bản kê khai tài sản, các biên bản về việc công khai bản kê khai tài sản của người có nghĩa vụ phải kê khai tài sản, thu nhập về Ban Thường vụ Đảng ủy (qua Ban Xây dựng Đảng) trước ngày 12/12/2025 gồm:

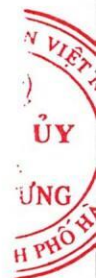
+ Bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai

+ Các Biên bản về việc công khai bản kê khai tài sản

- Lưu trữ bản kê khai tài sản theo quy định.

8. Người có nghĩa vụ phải kê khai tài sản, thu nhập

- Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập phải kê khai đầy đủ, rõ ràng, chính xác các thông tin quy định theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự trung thực đối với nội dung kê khai.



- Người có nghĩa vụ kê khai nộp 03 bản kê khai cho cơ quan, tổ chức đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP, ngày 30/10/2020 của Chính phủ **trước 14h00' ngày 12/12/2025.**

- Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập hàng năm lần đầu theo Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP, ngày 30/10/2020 của Chính phủ.

- Việc kê khai phải đúng mẫu; không được tự ý thay đổi, cắt bỏ nội dung trong mẫu kê khai ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP. Tài sản, thu nhập phải kê khai theo quy định tại Điều 35 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

Ban Thường vụ Đảng ủy xã yêu cầu các cơ quan, đơn vị, các tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc Đảng ủy thực hiện nghiêm túc Kế hoạch này. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc các cấp ủy, cơ quan, đơn vị báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy (qua Ban Xây dựng Đảng) để kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Kiểm tra Thành ủy,
- Ban Tổ chức Thành ủy,
- Ban Thường vụ Đảng ủy xã,
- HĐND, UBND xã,
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng ủy xã,
- UBMTTQ và các TCCT-XH xã,
- Các phòng, ban, ĐVSN thuộc xã,
- Các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc,
- Lưu VPĐU, BXDD.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC**



Nguyễn Thị Bích Thủy

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP KÊ KHAI HÀNG NĂM⁽¹⁾
(Ngày tháng năm)⁽²⁾**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Cơ quan/đơn vị công tác:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: ngày cấp nơi cấp

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:
- Nghề nghiệp:
- Nơi làm việc⁽⁴⁾:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: ngày cấp nơi cấp

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾: ngày cấp nơi cấp

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:1.1. Đất ở⁽⁷⁾:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾:
- Diện tích⁽⁹⁾:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng⁽¹¹⁾:
- Thông tin khác (nếu có)⁽¹²⁾:

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác⁽¹³⁾:

1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ:.....
- Diện tích:
- Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:.....
- Thông tin khác (nếu có):.....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:.....

- Địa chỉ:.....
- Loại nhà⁽¹⁴⁾:.....
- Diện tích sử dụng ⁽¹⁵⁾:.....
- Giá trị⁽¹⁰⁾:.....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:.....
- Thông tin khác (nếu có):.....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác ⁽¹⁶⁾:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ:.....
- Loại công trình:..... cấp công trình:.....
- Diện tích:.....
- Giá trị⁽¹⁰⁾:.....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:.....
- Thông tin khác (nếu có):

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾:

3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾:

- Loại cây: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Loại cây: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾:

- Loại rừng: Diện tích: Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Loại rừng: Diện tích: Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Tên gọi: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên⁽²⁰⁾.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: Số lượng: Giá trị:

- Tên cổ phiếu: Số lượng: Giá trị:

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu: Số lượng: Giá trị:

- Tên trái phiếu: Số lượng: Giá trị:

6.3. Vốn góp⁽²²⁾:

- Hình thức góp vốn: Giá trị:

- Hình thức góp vốn: Giá trị:

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾:

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾:

- Tên tài sản: Số đăng ký: Giá trị:

- Tên tài sản: Số đăng ký: Giá trị:

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)⁽²⁵⁾:

- Tên tài sản: Năm bắt đầu sở hữu: Giá trị:

- Tên tài sản: Năm bắt đầu sở hữu: Giá trị:

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾.

9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾:

- Tên chủ tài khoản:, số tài khoản:

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾:

- Tổng thu nhập của người kê khai:

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng):

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên:

- Tổng các khoản thu nhập chung:

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM⁽²⁹⁾ (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải

kê khai Mục này):.....

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...) 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác). 8. Tài sản ở nước ngoài. 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai ⁽³²⁾ .			

..... ngày.... tháng.....năm....
NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

..... ngày tháng năm.....
NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
 (Ký, ghi rõ họ tên)

B. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

I. GHI CHÚ CHUNG

(1) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ghi rõ phương thức kê khai theo quy định tại Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng (kê khai lần đầu hay kê khai hằng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ). Kê khai lần đầu thì không phải kê khai Mục III “Biến động tài sản, thu nhập; giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm”, không tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung quy định tại mẫu này. Người kê khai phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai. Người kê khai phải lập 02 bản kê khai để bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý mình (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, 01 bản để phục vụ công tác quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị và hoạt động công khai bản kê khai). Người của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai khi tiếp nhận bản kê khai phải kiểm tra tính đầy đủ của các nội dung phải kê khai. Sau đó ký và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm nhận bản kê khai.

(2) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

II. THÔNG TIN CHUNG

(3) Ghi số căn cước công dân. Nếu chưa được cấp thẻ căn cước công dân thì ghi số chứng minh thư (nhân dân/quân nhân/công an) và ghi rõ ngày cấp và nơi cấp.

(4) Nếu vợ hoặc chồng của người kê khai làm việc thường xuyên trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì ghi rõ tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó; nếu làm việc tự do, nghỉ hưu hoặc làm việc nội trợ thì ghi rõ.

III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

(5) Tài sản phải kê khai là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

(6) Quyền sử dụng thực tế đối với đất là trên thực tế người kê khai có quyền sử dụng đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(7) Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục đất ở.

(8) Ghi cụ thể số nhà (nếu có), ngõ, ngách, khu phố, thôn, xóm, bản; xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(9) Ghi diện tích đất (m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích đo thực tế (nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

(10) Giá trị là giá gốc tính bằng tiền Việt Nam, cụ thể: Trường hợp tài sản có được do mua, chuyển nhượng thì ghi số tiền thực tế phải trả khi mua hoặc nhận chuyển nhượng cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có); trường hợp tài sản có được do tự xây dựng, chế tạo, tôn tạo thì ghi tổng chi phí đã chi trả để hoàn thành việc xây dựng, chế tạo, tôn tạo cộng với phí, lệ phí (nếu có) tại thời điểm hình thành tài sản; trường hợp tài sản được cho, tặng, thừa kế thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm được cho, tặng, thừa kế cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có) và ghi “giá trị ước tính”; trường hợp không thể ước tính giá trị tài sản vì các lý do như tài sản sử dụng đã quá lâu hoặc không có giao dịch đối với tài sản tương tự thì ghi “không xác định được giá trị” và ghi rõ lý do.

(11) Nếu thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều người); nếu thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi “chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

(12) Ghi cụ thể về tình trạng thực tế quản lý, sử dụng (ví dụ như người kê khai đứng tên đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng thực tế là của người khác); tình trạng chuyển nhượng, sang tên và hiện trạng sử dụng như cho thuê, cho mượn,...

(13) Kê khai các loại đất có mục đích sử dụng không phải là đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

(14) Ghi “căn hộ” nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi “nhà ở riêng lẻ” nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt.

(15) Ghi tổng diện tích (m²) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum. Nếu là căn hộ thì diện tích được ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, hợp đồng thuê của nhà nước.

(16) Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.

(17) Kê khai những tài sản gắn liền với đất mà có tổng giá trị mỗi loại ước tính từ 50 triệu trở lên.

(18) Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát. Cây mà thuộc rừng sản xuất thì không ghi vào mục này.

(19) Rừng sản xuất là rừng trồng.

(20) Ghi các loại vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

(21) Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. Nếu ngoại tệ thì ghi số lượng và số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam.

(22) Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.

(23) Các loại giấy tờ có giá khác như chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc,...

(24) Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tàu thủy, tàu bay, thuyền và những động sản khác mà theo quy định phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký có giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(25) Các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(26) Kê khai tài sản ở nước ngoài phải kê khai tất cả loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, tương tự mục 1 đến mục 7 của Phần II và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.

(27) Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài...).

(28) Kê khai riêng tổng thu nhập của người kê khai, vợ hoặc chồng, con chưa thành niên. Trong trường hợp có những khoản thu nhập chung mà không thể tách riêng thì ghi tổng thu nhập chung vào phần các khoản thu nhập chung; nếu có thu nhập bằng ngoại tệ, tài sản khác thì quy đổi thành tiền Việt Nam (gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác). Đối với kê khai lần đầu thì không phải kê khai tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai. Đối với lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai.

IV. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN,

THU NHẬP TĂNG THÊM

(29) kê khai tài sản tăng hoặc giảm tại thời điểm kê khai so với tài sản đã kê khai trước đó và giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm, nguồn hình thành thu nhập trong kỳ áp dụng với lần kê khai thứ hai trở đi. Nếu không có tăng, giảm tài sản thì ghi rõ là “Không có biến động” ngay sau tên của Mục III.

(30) Nếu tài sản tăng thì ghi dấu cộng (+) và số lượng tài sản tăng vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản tăng vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân tăng vào cột “nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(31) Nếu tài sản giảm thì ghi dấu trừ (-) vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản giảm vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân giảm tài sản vào cột “Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(32) Ghi tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.

Ví dụ: Trong thời kỳ từ 16/12/2019 đến 15/12/2020, ông A bán một thửa đất ở 100 m² ở địa chỉ B, giá trị của thửa đất lúc mua là 500 triệu, thu được 4 tỷ đồng; ông A sử dụng tiền bán thửa đất trên mua 01 căn hộ 100 m² tại chung cư C giá mua 3,5 tỷ đồng và mua một ô-tô Toyota với giá 1 tỷ đồng, đăng ký biển kiểm soát 18E-033.55. Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp của gia đình ông A là 600 triệu, thu nhập từ các khoản đầu tư là 1 tỷ đồng, sau khi chi tiêu ông A gửi tiết kiệm ở ngân hàng D số tiền 500 triệu.

Ông A sẽ ghi như sau:

Loại tài sản, thu nhập	Tăng/giảm		Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng đất 1.1. Đất ở - Bán thửa đất B	- 100m ²	500 triệu	Giảm do bán
2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở - Mua căn hộ tại chung cư C	+ 100 m ²	3.500 triệu	Mua nhà từ tiền bán thửa đất B
3. Tài sản khác gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. - Gửi tiết kiệm tại ngân hàng D	+ 01 Số tiết kiệm	500 triệu	Tiết kiệm từ thu nhập
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			

7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký - Mua ô tô, số ĐK: 18E-033.55	+ 01	1.000 triệu	Mua từ tiền bán đất và thu nhập trong năm
8. Tài sản ở nước ngoài			
9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.		+ 5.600 triệu	- Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp 600 triệu; - Thu nhập từ các khoản đầu tư 1.000 triệu; - Tiền bán thừa đất B được 4.000 triệu



BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG
(Ngày.....tháng.....năm.....) ⁽¹⁾

I. THÔNG TIN CHUNG ⁽²⁾

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Cơ quan/đơn vị công tác:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾:
ngày cấp nơi cấp.....

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:
- Nghề nghiệp:
- Nơi làm việc ⁽⁴⁾:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾:
ngày cấp nơi cấp.....

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾:
ngày cấp nơi cấp.....

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁾ /giảm ⁽⁴⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất: 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng khác: 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất: 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất là rừng trồng 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên. 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...). 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bộ bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, tiền điện tử, các loại tài sản khác...). 8. Tài sản ở nước ngoài. 9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai⁽⁵⁾.			

III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM⁽⁶⁾

.....

.....

.....



B. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG

- (1) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.
- (2) Ghi như phần thông tin chung trong Mẫu bản kê khai tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.
- (3) Nếu tài sản tăng thì ghi dấu cộng (+) và số lượng tài sản tăng vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản tăng vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân tăng vào cột “nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.
- (4) Nếu tài sản giảm thì ghi dấu trừ (-) vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản giảm vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân giảm tài sản vào cột “Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.
- (5) Ghi tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai (xem ví dụ tại điểm 32 phần hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này).
- (6) Ghi như mục II “Thông tin mô tả về tài sản” theo mẫu bản kê khai và hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này. Lưu ý chỉ kê khai về những tài sản mới tăng thêm, không kê khai lại những tài sản đã kê khai trước đó





QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách cán bộ diện Ban Thường vụ Thành ủy,
Ban Thường vụ Đảng ủy quản lý và công chức cơ quan đảng, đoàn thể xã
có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2025**

- Căn cứ Luật phòng, chống tham nhũng ngày 20/11/2018;
- Căn cứ Quyết định số 56-QĐ/TW, ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị về việc ban hành “*Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập*”;
- Căn cứ Nghị định số 130/2020/NĐ-CP, ngày 30/10/2020 của Chính phủ về “*Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị*”;
- Xét đề nghị của Ban Xây dựng Đảng,

**BAN THƯỜNG VỤ ĐẢNG ỦY XÃ TAM HƯNG
QUYẾT ĐỊNH**

Điều 1. Phê duyệt danh sách cán bộ lãnh đạo diện Ban Thường vụ Thành ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy quản lý và công chức các cơ quan đảng, đoàn thể xã có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập gồm 91 đồng chí.

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thường trực HĐND, UBND xã, Trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp trực thuộc xã; Bí thư Đảng ủy, Chi bộ cơ sở trực thuộc Đảng ủy triển khai quán triệt, tổ chức thực hiện công tác kê khai tài sản, thu nhập năm 2025 đến cán bộ, công chức thuộc cơ quan đơn vị mình có nghĩa vụ phải kê khai tài sản, thu nhập theo đúng Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP, ngày 30/10/2020 của Chính phủ và Kế hoạch của Ban Thường vụ Đảng ủy./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2,
- Ban Thường vụ Đảng ủy,
- HĐND, UBND xã,
- Ban Xây dựng Đảng,
- Ủy ban kiểm tra Đảng ủy,
- Lưu VPĐU.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC**



Nguyễn Thị Bích Thủy



DANH SÁCH

**Cán bộ diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý
có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2025**
(Kèm theo Quyết định số **34**-QĐ/ĐU, ngày **10**/12/2025 của BTV Đảng ủy xã Tam Hưng)

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ
1	Bùi Văn Sáng	1972	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã
2	Nguyễn Thị Bích Thủy	1973	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã
3	Bùi Đình Thái	1978	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã
Tổng số: 03 đồng chí			



DANH SÁCH

Cán bộ diện Ban Thường vụ Đảng ủy xã quản lý
công nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 94-QĐ/ĐU, ngày 10/12/2025 của BTV Đảng ủy xã Tam Hưng)

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ
1	Bùi Thị Thúy Hương	1979	UVBTV, Trưởng Ban Xây dựng Đảng
2	Nguyễn Ngọc Minh	1984	UVBTV, Phó Chủ tịch HĐND xã
3	Đỗ Văn Chiến	1977	UVBTV, Chủ tịch Ủy ban MTTQ xã
4	Phạm Đình Phùng	1973	UVBTV, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra
5	Nguyễn Thu Sơn	1977	UVBTV, Phó Chủ tịch UBND xã
6	Bùi Huy Bình	1992	UVBTV, Trưởng Công an xã
7	Nguyễn Văn Lộc	1986	UVBTV, Chỉ huy trưởng BCH QS xã
8	Nguyễn Thành Nam	1978	ĐUV, Phó Chủ tịch UBND xã
9	Phan Đức Hạnh	1984	Chánh Văn phòng Đảng ủy
10	Nguyễn Thị Thúy	1989	Phó Chánh Văn phòng Đảng ủy
11	Vương Việt Anh	1985	ĐUV, Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy
12	Nguyễn Bá Mỹ	1977	Phó Trưởng Ban Xây dựng Đảng
13	Bùi Lan Anh	1989	Phó Trưởng Ban Xây dựng Đảng
14	Ngô Văn Khiên	1979	Ủy viên UBKT Đảng ủy
15	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	1993	Ủy viên UBKT Đảng ủy
16	Dư Văn Dũng	1988	ĐUV, Trưởng phòng Kinh tế
17	Nguyễn Thế Toàn	1988	ĐUV, Phó Trưởng phòng Kinh tế
18	Nguyễn Thanh Ngân	1989	Phó Trưởng phòng Kinh tế
19	Nguyễn Đức Lượng	1976	Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội
20	Nguyễn Công Hiếu	1981	Phó Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội
21	Vũ Anh Tuấn	1981	Phó Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội
22	Hoàng Văn Hảo	1985	ĐUV, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban MTTQ, Chủ tịch Hội nông dân xã
23	Lưu Kiều Giang	1982	ĐUV, Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ, Chủ tịch Hội phụ nữ xã
24	Nguyễn Thị Quỳnh Thư	1992	ĐUV, Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ, Bí thư Đoàn thanh niên xã
25	Nguyễn Tiến Hải	1961	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã
26	Nguyễn Quang Luyện	1988	Giám đốc Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã
27	Nguyễn Văn Lợi	1985	Phó Giám đốc Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã
28	Trương Trọng Thăng	1991	Phó Giám đốc Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã



Stt	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ
29	Nguyễn Văn Hợp	1982	Giám đốc Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao
30	Nguyễn Văn Đạo	1983	Phó Giám đốc Giám đốc Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao
31	Nguyễn Mạnh Lộ	1981	ĐUV, Phó Ban Văn hóa - Xã hội HĐND
32	Trịnh Minh Thủy	1972	ĐUV, Phó ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
33	Lưu Văn Giang	1987	ĐUV, Chánh Văn phòng HĐND và UBND
34	Bùi Văn Giang	1991	Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã
35	Nguyễn Thị Phúc	1988	Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã
36	Dương Văn Huân	1981	Trạm Trưởng Trạm Y tế xã
37	Lê Thị Tâm	1984	Phó Trạm Trưởng Trạm Y tế xã
38	Vương Thị Thủy	1970	Phó Trạm Trưởng Trạm Y tế xã
39	Quang Thị Phi Thân	1980	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã
40	Nguyễn Thị Hiếu	1989	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã
41	Nguyễn Văn Trang	1978	Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến Binh xã
42	Hoàng Văn Núi	1980	Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến Binh xã
43	Hoàng Văn Thiện	1991	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã
44	Lê Xuân Hiệp	1998	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã
Tổng số: 44 đồng chí			





DANH SÁCH

Cán bộ lãnh đạo, quản lý khối Trường học
cố nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2025
(Kèm theo Quyết định số 94-QĐ/ĐU, ngày 10/12/2025 của BTV Đảng ủy xã Tam Hưng)

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Hùng	1970	Hiệu Trưởng Trường THPT Thanh Oai B
2	Nguyễn Văn Triều	1976	Phó Hiệu Trưởng Trường THPT Thanh Oai B
3	Lê Đình Chiến	1976	Phó Hiệu Trưởng Trường THPT Thanh Oai B
4	Đỗ Văn Thọ	1961	Hiệu Trưởng Trường THPT Thanh Xuân
5	Lương Thị Thùy Dung	1985	Hiệu Trưởng Trường THPT Thanh Xuân
6	Trần Trọng Tấn	1967	Giám đốc Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Oai
7	Bùi Đức Tôn	1987	Phó GD Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Oai
8	Vũ Bá Mẫn	1974	Hiệu Trưởng Trường THCS Tam Hưng
9	Lê Đình Toàn	1980	Phó Hiệu Trưởng Trường THCS Tam Hưng
10	Lê Thị Thơm	1976	Phó Hiệu Trưởng Trường THCS Tam Hưng
11	Lê Tuấn Anh	1972	Hiệu Trưởng Trường Tiểu Học Tam Hưng
12	Lê Thu Hiền	1974	Phó Hiệu Trưởng Trường Tiểu Học Tam Hưng
13	Nhữ Thị Thủy	1971	Hiệu Trưởng Trường Mầm non A Tam Hưng
14	Lê Thị Hoan	1972	Phó Hiệu Trưởng Trường Mầm non A Tam Hưng
15	Nguyễn Thị Liên	1972	Phó Hiệu Trưởng Trường Mầm non A Tam Hưng
16	Nguyễn Thị Nguyệt	1979	Hiệu Trưởng Trường Mầm non B Tam Hưng
17	Nguyễn Thị Mai	1982	Phó Hiệu Trưởng Trường Mầm non B Tam Hưng
18	Nguyễn Thị Chuyên	1983	Phó Hiệu Trưởng Trường Mầm non B Tam Hưng
19	Nguyễn Trọng Trường	1976	Hiệu Trưởng Trường THCS Mỹ Hưng
20	Lê Huy Thủy	1976	Phó Hiệu Trưởng Trường THCS Mỹ Hưng
21	Bùi Thị Lý	1975	Hiệu Trưởng Trường Tiểu Học Mỹ Hưng
22	Nguyễn Thị Vân	1993	Phó Hiệu Trưởng Trường Tiểu Học Mỹ Hưng
23	Nguyễn Thị Tú Uyên	1973	Hiệu Trưởng Trường Mầm non Mỹ Hưng
24	Lê Thị Thanh	1976	Phó Hiệu Trưởng Trường Mầm non Mỹ Hưng
25	Đào Thị Thúy	1979	Phó Hiệu Trưởng Trường Mầm non Mỹ Hưng
26	Nguyễn Thị Nhung	1977	Hiệu Trưởng Trường THCS Thanh Thùy
27	Đinh Thị Nguyệt	1982	Phó Hiệu Trưởng Trường THCS Thanh Thùy
28	Đỗ Thị Kim Hoa	1970	Hiệu Trưởng Trường Tiểu Học Thanh Thùy
29	Nhữ Sơn Hà	1975	Phó Hiệu Trưởng Trường Tiểu Học Thanh Thùy

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ
30	Nguyễn Thị Thương	1977	Hiệu Trưởng Trường Mầm non Thanh Thùy
31	Nguyễn Thị Tuyền	1975	Phó Hiệu Trưởng Trường Mầm non Thanh Thùy
32	Vũ Thị Thanh Phúc	1978	Phó Hiệu Trưởng Trường Mầm non Thanh Thùy
33	Trần Việt	1976	Hiệu Trưởng Trường THCS Thanh Văn
34	Đặng Huyền Chinh	1975	Phó Hiệu Trưởng Trường THCS Thanh Văn
35	Phạm Vũ Phương	1973	Hiệu Trưởng Trường Tiểu Học Thanh Văn
36	Tô Thị Đông	1971	Phó Hiệu Trưởng Trường Tiểu Học Thanh Thùy
37	Trần Thị Hằng	1971	Hiệu Trưởng Trường Mầm non Thanh Văn
38	Nguyễn Thị Nữ	1983	Phó Hiệu Trưởng Trường Mầm non Thanh Văn
Tổng số: 38 đồng chí			





DANH SÁCH

Công chức cơ quan đảng, đoàn thể xã
có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2025
(Kèm theo Quyết định số **94**-QĐ/ĐU, ngày **10**/12/2025 của BTV Đảng ủy xã Tam Hưng)

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ
1	Lê Tiến Độ	1986	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng
2	Lê Thành Ôn	1980	Chuyên viên Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy
3	Nguyễn Thanh Hằng	1984	Chuyên viên Văn phòng Đảng ủy
4	Nguyễn Tiến Đạt	1993	Chuyên viên Văn phòng Đảng ủy
5	Nguyễn Thị Tuyết	1985	Chuyên viên Ủy ban MTTQ Việt Nam xã
6	Nguyễn Tam Thiện	1982	Chuyên viên Ủy ban MTTQ Việt Nam xã
Tổng số: 06 đồng chí			